

Phụ lục 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ
MỘT CỬA CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh Long An)

I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI
ĐỊA PHƯƠNG (06 thủ tục):

1. Cấp giấy phép kinh doanh rượu (bán lẻ).
2. Cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh rượu (bán lẻ).
3. Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.
4. Cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.
5. Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (bán lẻ).
6. Cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (bán lẻ).

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (05 thủ tục)

1. Chấp thuận mở bến khách ngang sông.
2. Cấp giấy phép hoạt động bến khách ngang sông.
3. Cấp lại giấy phép hoạt động bến khách ngang sông trong trường hợp có sự thay đổi nội dung so với giấy phép đã được cấp.
4. Cấp lại giấy phép hoạt động bến khách ngang sông trong trường hợp giấy phép hết hiệu lực.
5. Cấp lại giấy phép hoạt động bến khách ngang sông trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu nhưng không thay đổi các nội dung của giấy phép đã được cấp.

III. LĨNH VỰC KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ (28 thủ tục)

1. Đăng ký thành lập kinh doanh hợp tác xã.
2. Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc hợp tác xã.
3. Đăng ký thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.
4. Đăng ký thay đổi nơi đăng ký kinh doanh của hợp tác xã.
5. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã khi chuyển địa chỉ trụ sở chính đến nơi khác trong phạm vi tỉnh.
6. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã khi chuyển địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã sang tỉnh khác hoặc từ tỉnh khác đến địa phương.

7. Đăng ký đổi tên hợp tác xã.

8. Đăng ký thay đổi số lượng xã viên, người đại diện theo pháp luật, danh sách Ban Quản trị, Ban Kiểm soát hợp tác xã.

9. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, danh sách Ban Quản trị, Ban kiểm soát hợp tác xã.

10. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, danh sách Ban Quản trị, Ban kiểm soát hợp tác xã (trường hợp là người duy nhất có chứng chỉ hành nghề đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề).

11. Đăng ký thay đổi vốn điều lệ hợp tác xã.

12. Đăng ký thay đổi vốn điều lệ hợp tác xã (trường hợp giảm vốn điều lệ đối với hợp tác xã kinh doanh ngành nghề phải có vốn pháp định).

13. Đăng ký thay đổi nội dung chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã.

14. Đăng ký điều lệ hợp tác xã chuyển sửa đổi.

15. Đăng ký kinh doanh khi hợp tác xã chia.

16. Đăng ký kinh doanh khi hợp tác xã tách.

17. Đăng ký kinh doanh hợp tác xã hợp nhất.

18. Đăng ký kinh doanh khi hợp tác xã sáp nhập.

19. Thông báo tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã.

20. Giải thể hợp tác xã (trường hợp giải thể bắt buộc).

21. Giải thể hợp tác xã (trường hợp giải thể tự nguyện).

22. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (khi mất).

23. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (bị hư hỏng).

24. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện (khi mất).

25. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện (bị hư hỏng).

26. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể.

27. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể.

28. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh cá thể.

IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (02 thủ tục)

1. Thẩm định các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện, thành phố phê duyệt.

2. Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình, dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý.

V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC (01 thủ tục)

1. Đấu giá tang vật, phương tiện bị tịch thu do vi phạm hành chính.

VI. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (37 thủ tục)

1. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã, thị trấn.

2. Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân hoặc nhóm người có quyền sử dụng đất chung nhận quyền sử dụng đất do chia tách quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật.

5. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp hợp thửa đất.

6. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp tách thửa đất.

7. Đăng ký chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

8. Đăng ký biến động về sử dụng đất do đổi tên.

9. Đăng ký biến động về sử dụng đất do giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên.

10. Đăng ký biến động về sử dụng đất do thay đổi về nghĩa vụ tài chính.

11. Đăng ký biến động về sử dụng đất do thay đổi về quyền.

12. Đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất.

13. Đăng ký cho thuê lại quyền sử dụng đất.

14. Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép.

15. Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép.

16. Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

17. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

18. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại Điểm k và Điểm l Khoản 1 Điều 99 Nghị định 181.

19. Đăng ký nhận quyền sử dụng đất do xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng đất.

20. Tặng cho quyền sử dụng đất cộng đồng dân cư.

21. Thừa kế quyền sử dụng đất.
22. Gia hạn sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phi nông nghiệp; hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp.
23. Thu hồi đất với đối tượng là hộ gia đình, cá nhân chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất, người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất.
24. Thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
25. Xóa đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất.
26. Xóa đăng ký cho thuê lại quyền sử dụng đất.
27. Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất.
28. Định chính đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.
29. Cung cấp, báo cáo thông tin về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, thành phố.
30. Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
31. Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
32. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
33. Tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
34. Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa hai hộ gia đình, cá nhân.
35. Giao đất trồng cây hàng năm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, theo phương án của UBND xã, phường, thị trấn.
36. Giao đất, cho thuê đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất vùng đệm của rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác đối với hộ gia đình cá nhân.
37. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

VII. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM (04 thủ tục)

1. Đăng ký bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất.
2. Đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân.
3. Đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
4. Xóa đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất.

VIII. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (04 thủ tục)

1. Đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường;

2. Lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;
3. Xác nhận hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường;
4. Đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung.

IX. LĨNH VỰC NHÀ Ở (09 thủ tục)

1. Cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với cá nhân.
2. Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở trường hợp chuyển nhượng nhà ở đã có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với cá nhân.
3. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với cá nhân.
4. Cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với cá nhân.
5. Cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đối với cá nhân.
6. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đối với cá nhân.
7. Cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đối với cá nhân.
8. Xác nhận thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với cá nhân.
9. Xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng.

X. LĨNH VỰC XÂY DỰNG (08 thủ tục)

1. Cấp giấy phép xây dựng công trình từ cấp III trở xuống, nhà ở riêng lẻ ở đô thị (trừ công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh).
2. Cấp giấy phép xây dựng tạm thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.
3. Gia hạn giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.
4. Điều chỉnh cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.
5. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, thành phố quyết định đầu tư.
6. Cấp giấy phép xây dựng trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS) loại 1.
7. Cấp lại giấy phép xây dựng.
8. Cấp giấy phép xây dựng trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS) loại 2.

XI. LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG (02 thủ tục)

1. Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

2. Thẩm định đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện.

XII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (05 thủ tục)

1. Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
2. Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
3. Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh gia cầm (mỏ sẵn) và sản phẩm gia cầm sạch.
4. Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
5. Thu hồi giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

XIII. LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO (01 thủ tục)

Cấp thẻ cộng tác viên thể dục, thể thao.

XIV. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (24 thủ tục)

1. Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào cơ sở bảo trợ xã hội.
2. Trợ cấp người bị thiếu đói do thiếu lương thực.
3. Trợ cấp hộ gia đình có người chết hoặc mất tích.
4. Trợ cấp, cứu trợ đột xuất tại cộng đồng cho đối tượng là hộ gia đình phải di dời khẩn cấp có nguy cơ sạt lở, lũ quét.
5. Trợ cấp, cứu trợ đột xuất tại cộng đồng cho đối tượng là hộ gia đình mất phương tiện sản xuất.
6. Trợ cấp đột xuất tại cộng đồng cho hộ gia đình có người bị thương nặng.
7. Trợ cấp đột xuất tại cộng đồng cho người rui ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng không có gia đình chăm sóc.
8. Trợ cấp đột xuất tại cộng đồng cho người lang thang xin ăn tập trung trở về nơi cư trú.
9. Trợ cấp đột xuất tại cộng đồng cho hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng.
10. Trợ cấp cho đối tượng người 80 tuổi trở lên.
11. Trợ cấp cho đối tượng người tàn tật.
12. Trợ cấp cho đối tượng người già cô đơn.
13. Trợ cấp cho đối tượng người nhiễm HIV.
14. Trợ cấp cho đối tượng người bệnh tâm thần.
15. Trợ cấp cho đối tượng trẻ mồ côi.
16. Giải quyết hỗ trợ kinh phí mai táng đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

17. Giải quyết hưởng trợ cấp thường xuyên cho đối tượng hộ gia đình có từ 02 người tàn tật nặng trở lên không có khả năng tự phục vụ.

18. Giải quyết hưởng trợ cấp thường xuyên đối với đối tượng người đơn thân đang nuôi con nhỏ.

19. Giải quyết hưởng trợ cấp thường xuyên cho hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.

20. Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND huyện, thành phố.

21. Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện.

22. Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội.

23. Thay đổi tên cơ sở, trụ sở, Giám đốc, quy chế.

24. Tiếp nhận vào nhà xã hội.

XV. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (28 thủ tục)

1. Công nhận liệt sĩ và giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ (hệ dân chính đảng).

2. Đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

3. Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến.

4. Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

5. Giải quyết chế độ đối với bệnh binh.

6. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày.

7. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc.

8. Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.

9. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày và người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc chết trước ngày 01/01/1995.

10. Giải quyết chế độ điều dưỡng.

11. Giải quyết trợ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng.

12. Bổ sung và giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục - đào tạo.

13. Giải quyết chế độ chính sách, đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ nhưng chưa hưởng chính sách (theo Quyết định 188 và Quyết định 290).

14. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

15. Cấp bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng.

16. Bảo hiểm y tế hội cựu chiến binh.

17. Cấp bảo hiểm y tế cho người hưởng chính sách theo Quyết định 290, 188/TTg.

18. Đề nghị cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công".

19. Trợ cấp mai táng phí hội cựu chiến binh.

20. Giải quyết chế độ đối với vợ hoặc chồng của liệt sĩ tái giá.

21. Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng.

22. Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ đi thăm viếng mộ và di chuyển hài cốt liệt sĩ.

23. Cấp giấy báo tử.

24. Cấp giấy chứng nhận bị thương.

25. Đề nghị trợ cấp tuất hàng tháng đối với thân nhân: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

26. Đề nghị giải quyết mai táng phí và trợ cấp một lần đối với thân nhân người có công với cách mạng hưởng trợ cấp hàng tháng đã từ trần gồm: Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và con đẻ của họ đang hưởng trợ cấp; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Bằng có công với nước, Huân chương kháng chiến.

27. Đề nghị giải quyết mai táng phí đối với thân nhân người có công với cách mạng hưởng trợ cấp một lần đã từ trần gồm: Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân chương, Huy chương kháng chiến, Huân chương, Huy chương chiến thắng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng chiến.

28. Chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hưởng lương, cán bộ dân chính đảng tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K (theo Quyết định 290/TTg).

XVI. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (08 thủ tục)

1. Đưa người chưa thành niên nghiện ma túy vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (đối với người có nơi cư trú nhất định).

2. Đưa người nghiện ma túy, người bán dâm có nơi cư trú nhất định vào lưu trú tại cơ sở chữa bệnh.

3. Hoàn chấp hành quyết định đưa người nghiện ma túy, người bán dâm vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.

4. Miễn chấp hành quyết định đưa người nghiện ma túy, người bán dâm vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.

5. Giám thời hạn hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại Trung tâm cho người nghiện ma túy, người bán dâm do lập công hoặc có tiến bộ rõ rệt.

6. Tạm đình chỉ thi hành quyết định tại Trung tâm cho người ốm nặng, phụ nữ có thai.

7. Áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú.

8. Áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm.

XVII. LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM (04 thủ tục)

1. Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

2. Xét công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em.

3. Hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

4. Hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông và cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học chính quy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

XVIII. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG (01 thủ tục)

Đăng ký sử dụng lao động ở các doanh nghiệp, ở các hàng quán, dịch vụ, kinh doanh có điều kiện.

XIX. LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP (22 thủ tục)

1. Chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở đô thị.

2. Chứng thực hợp đồng cho thuê nhà ở đô thị.

3. Chứng thực hợp đồng tặng cho nhà ở đô thị.

4. Chứng thực hợp đồng đổi nhà ở đô thị.

5. Chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở đô thị.

6. Chứng thực hợp đồng cho mượn nhà ở đô thị.

7. Chứng thực hợp đồng cho ở nhờ nhà đô thị.

8. Chứng thực hợp đồng uỷ quyền quản lý nhà ở đô thị.

9. Chứng thực văn bản thoả thuận phân chia di sản.

10. Chứng thực văn bản khai nhận di sản.

Ghi chú: Thủ tục số 9 đến số 10 đối với UBND các huyện: Đức Hòa, Cần Giuộc, thành phố Tân An, Cần Đước, Bến Lức, Thủ Thừa, Châu Thành,

Mộc Hóa và Tân Thạnh đã chuyển giao công tác chứng thực các hợp đồng, giao dịch về bất động sản từ UBND cấp huyện, UBND cấp xã cho các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện theo Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 và Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của UBND tỉnh thì thực hiện tại các tổ chức hành nghề công chứng, không đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa.

Riêng đối với UBND các huyện còn lại (Đức Huệ, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Thanh Hóa và Tân Trụ) chưa thực hiện chuyển giao công tác chứng thực các hợp đồng, giao dịch về bất động sản từ UBND cấp huyện, UBND cấp xã cho các tổ chức hành nghề công chứng, thì thực hiện theo cơ chế một cửa tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

11. Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài.

12. Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài và giấy tờ, văn bản song ngữ.

13. Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác (không phải sổ đăng ký khai sinh và bản chính giấy khai sinh).

14. Ghi vào sổ những nội dung thay đổi cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch đã thực hiện tại cấp xã.

15. Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác bao gồm: Xác định cha, mẹ, con (do Toà án xác định); thay đổi quốc tịch; ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật.

16. Cấp lại bản chính giấy khai sinh.

17. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.

18. Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính cho mọi trường hợp không phân biệt độ tuổi.

19. Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản có tính chất song ngữ.

20. Chứng thực điểm chỉ trong văn bản tiếng nước ngoài.

21. Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt.

22. Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt.

XX. LĨNH VỰC TÔN GIÁO (09 thủ tục)

1. Đề nghị hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở.

2. Đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, thị xã, thành phố.

3. Đăng ký dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện, thị xã, thành phố.

4. Thông báo tổ chức quyên góp trong phạm vi một huyện, thị xã, thành phố của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo.

5. Đề nghị cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, thị xã, thành phố.

6. Đề nghị hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký của tổ chức tôn giáo cơ sở có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, thị xã, thành phố.

7. Đề nghị giảng đạo, truyền đạo ngoài cơ sở tôn giáo.

8. Thông báo chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành.

9. Đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành.

XXI. LĨNH VỰC TỔ CHỨC HỘI, QUỸ (17 thủ tục)

1. Công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Thành lập tổ chức Hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn

3. Báo cáo kết quả đại hội và đề nghị phê duyệt điều lệ hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn.

4. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn.

5. Tự giải thể hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn.

6. Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ của hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn.

7. Báo cáo tổ chức đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn.

8. Đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong phạm vi xã, phường, thị trấn.

9. Thành lập và công nhận điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

10. Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

11. Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

12. Công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã do thay đổi, bổ sung.

13. Tự giải thể quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

14. Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

15. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

16. Đổi tên quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã.

17. Quỹ hoạt động trong phạm vi cấp huyện, cấp xã bị tạm đình chỉ đề nghị được hoạt động trở lại.

XXII. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (04 thủ tục)

1. Xử lý đơn thư.

2. Giải quyết khiếu nại lần đầu.

3. Giải quyết khiếu nại lần hai.

4. Giải quyết tố cáo.

Tổng cộng danh mục thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa cấp huyện gồm 22 lĩnh vực với 229 thủ tục.

Ghi chú: Trường hợp các thủ tục hành chính ban hành kèm theo danh mục này được sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ theo quyết định công bố đã có hiệu lực thi hành của Chủ tịch UBND tỉnh thì thực hiện theo nội dung sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ đó./.